



shēng ròu

生肉

noun · raw meat

Example Sentences

bù yào chī shēng ròu
不要吃生肉。

Don't eat raw meat.

shēng ròu xū yào ché dǐ zhǔ shú cái néng chī
生肉需要彻底煮熟才能吃。

Raw meat needs to be thoroughly cooked before eating.

Trace each character, then write the word on your own.

生 生 生 生 生 生 生 生

肉 肉 肉 肉 肉 肉 肉 肉 肉